

CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (HSX: SVT)

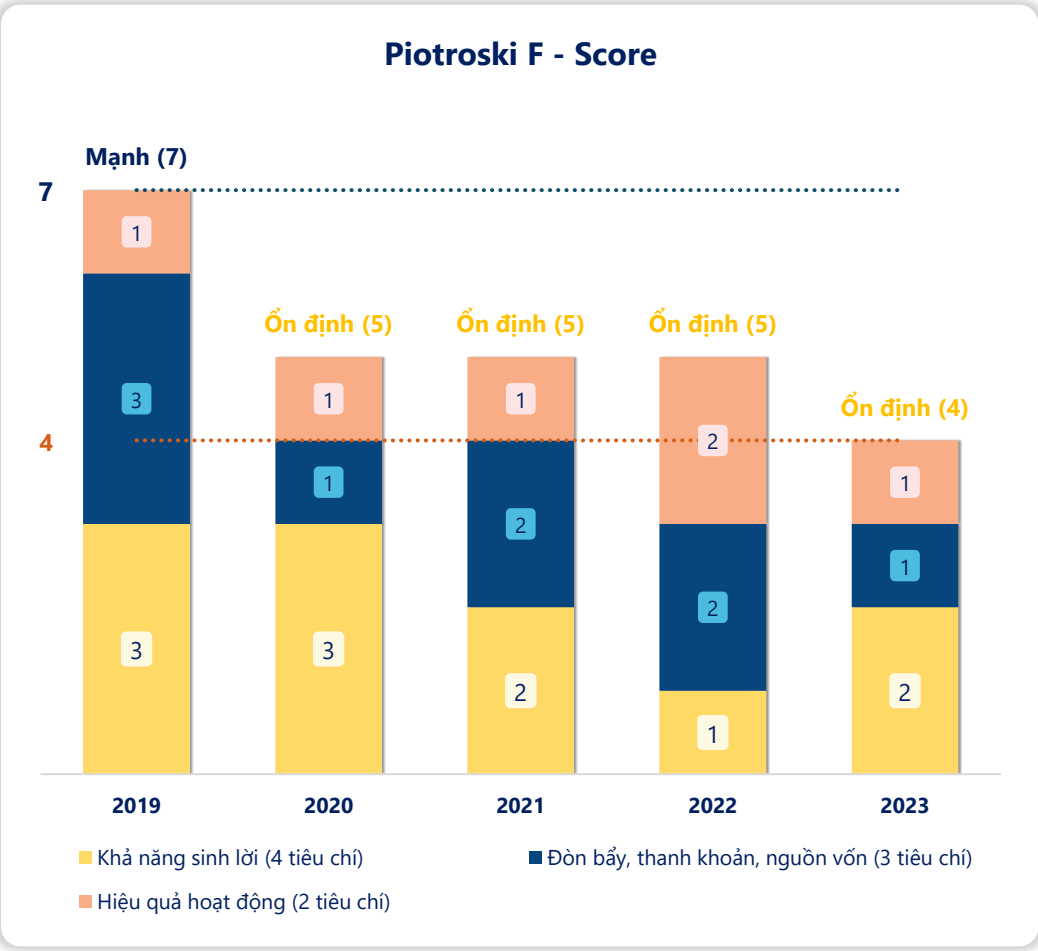
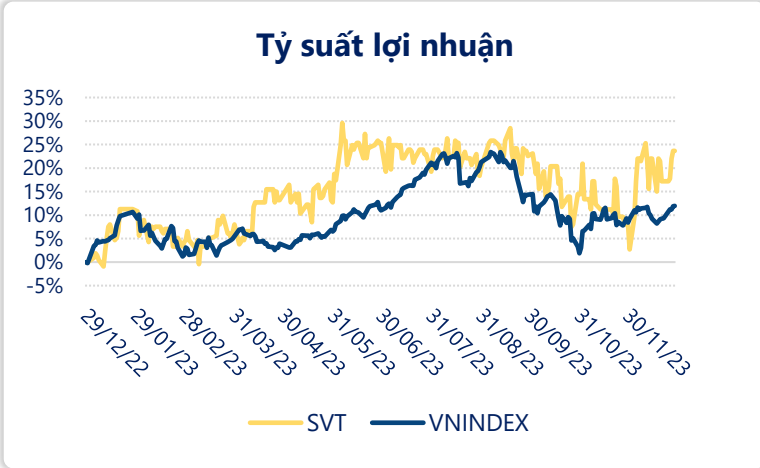
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,450 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.8%	2.2%	3.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	71.0
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 95.0
	▼ 57.3%

LN sau thuế	2023
	25.5
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 0.70
	▲ 2.8%



Năm **2023**, F-Score của **SVT** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

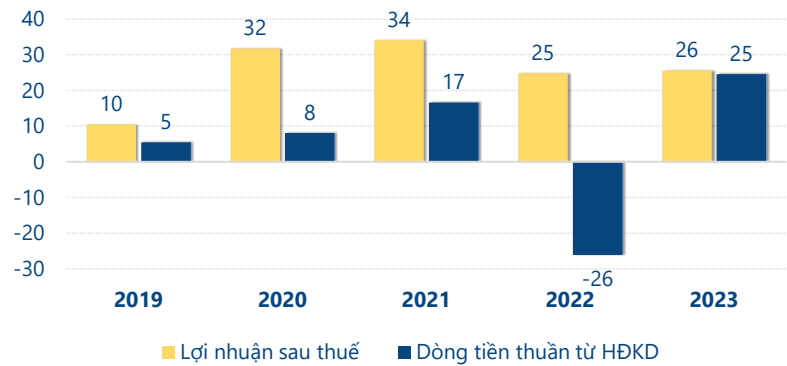
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

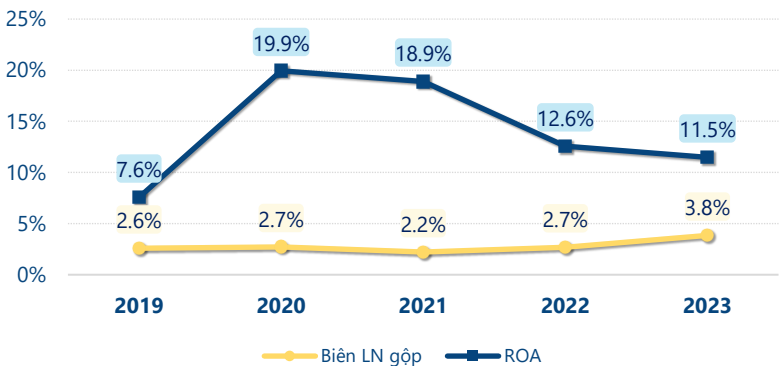
CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (HSX: SVT)

tỷ VNĐ

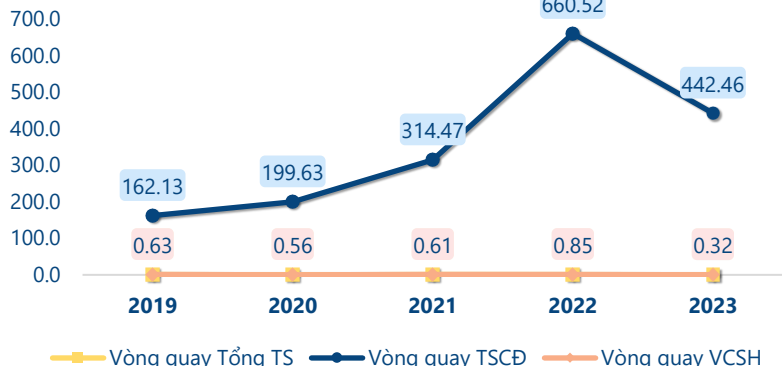
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

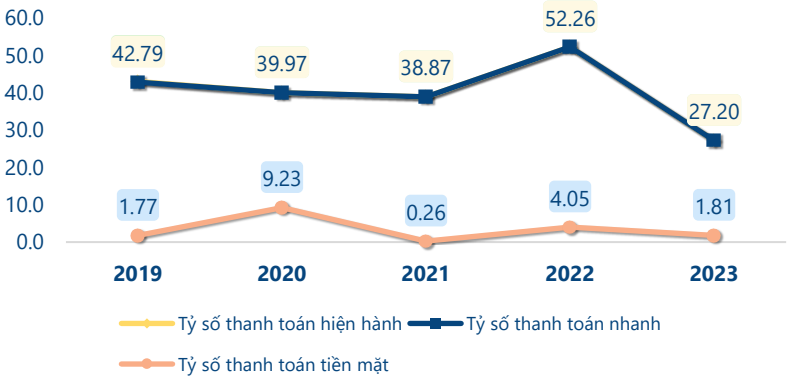


Vòng quay tài sản

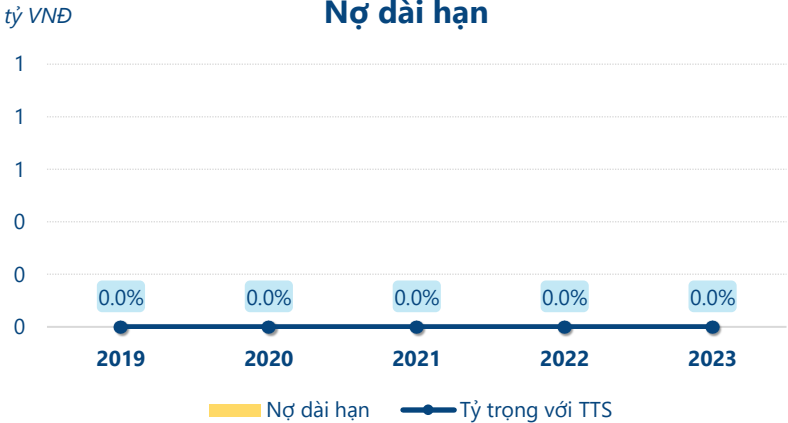


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SVT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

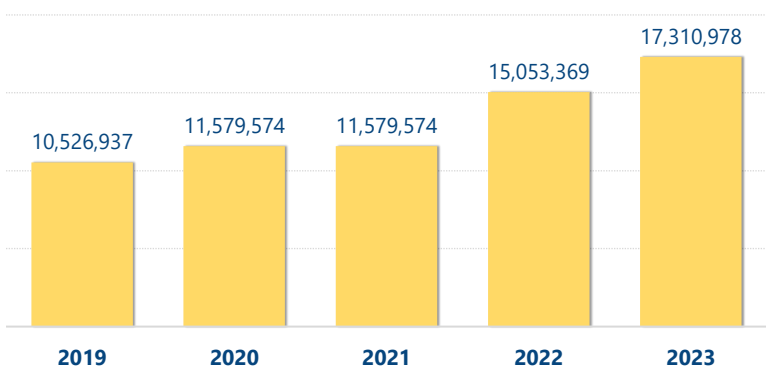
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	236	210	12.4%
Tài sản ngắn hạn	35.7	70.6	-49.4%
Tiền và tương đương tiền	2.38	5.47	-56.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	33.3	65.1	-48.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.01	-53.2%
Tài sản dài hạn	200	139	43.7%
Phải thu dài hạn	27.0	8.20	229%
Tài sản cố định	0.12	0.20	-42.9%
Bất động sản đầu tư	12.0	12.9	-6.7%
Tài sản dở dang	1.59	0.83	90.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	159	117	36.0%
Tài sản dài hạn khác	0.55	0.33	70.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1.31	1.35	-2.9%
Nợ ngắn hạn	1.31	1.35	-2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.03	0.00	919%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	234	208	12.5%
Vốn chủ sở hữu	234	208	12.5%
Vốn điều lệ	173	151	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	86.9	88.1	109	166	71.0
Giá vốn hàng bán	84.7	85.7	107	162	68.3
Lợi nhuận gộp	2.24	2.40	2.42	4.48	2.73
Doanh thu HĐTC	11.3	27.4	31.1	23.9	27.5
Chi phí TC	0.89	-4.36	0.03	0.01	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.55	0.35	0.24	0.19	0.23
Chi phí QLDN	1.67	1.26	1.35	2.50	3.41
LN thuần từ HĐKD	10.5	32.6	31.9	25.7	26.6
Lợi nhuận khác	0.00	0.01	3.62	0.12	-0.65
LN trước thuế	10.5	32.6	35.5	25.8	25.9
Lợi nhuận sau thuế	10.4	31.7	34.1	24.8	25.5
LNST của CĐ cty mẹ	10.4	31.7	34.1	24.8	25.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.46	8.04	16.6	-26.1	24.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.53	2.49	-4.31	31.3	-27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-23.2	0	0
Tiền đầu kỳ	0.75	0.68	11.2	0.33	5.47
Lưu chuyển tiền thuần	-0.07	10.5	-10.9	5.13	-3.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.68	11.2	0.33	5.47	2.38